

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng 9 năm 2020

V/v cung cấp thông tin về đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2020 và dự toán NSNN năm 2021; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020

Kính gửi: Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội.

Thực hiện Công văn số 2099/UBTCNS14 ngày 06/8/2020 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội về việc đề nghị cung cấp thông tin về đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2020 và dự toán NSNN năm 2021; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo như sau:

Bám sát theo nội dung Bộ câu hỏi “Đánh giá tình hình thực hiện NSNN năm 2020 và dự toán NSNN năm 2021; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 và xây dựng Kế hoạch giai đoạn 2021 – 2025” của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội gửi kèm theo Công văn nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trả lời đầy đủ các nội dung liên quan như Phụ lục kèm theo Công văn này.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ TC-NS, VP Quốc hội;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Phi Long;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

Phụ lục

NỘI DUNG TRẢ LỜI BỘ CÂU HỎI:

“ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020 VÀ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2021; TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025” CỦA ỦY BAN TÀI CHÍNH, NGÂN SÁCH QUỐC HỘI

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /9/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

PHẦN 1: ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020 VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2021

I. TỔNG QUAN TÁC ĐỘNG ẢNH HƯỞNG CỦA DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ NĂM 2020 VÀ NĂM 2021

Câu 1: Tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội và dự báo kết quả thực hiện mục tiêu năm 2020 đến nhiệm vụ thu, chi, bội chi NSNN của địa phương

1.1. Tác động của việc thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Tăng trưởng kinh tế của địa phương (GDP), kết quả/kế hoạch: 2,93%/7-7,2%.
- Chỉ số tăng giá tiêu dùng (CPI) tại địa phương: 3,9%.
- Tổng vốn đầu tư phát triển của địa phương: 38.490 tỷ đồng, kết quả/kế hoạch: 100%.
- Việc làm: 30.000 lao động, kết quả/kế hoạch: 100%.
- Số DN mới thành lập: 932 Số giải thể, ngừng hoạt động: 204.

Trong các chỉ tiêu trên, chỉ tiêu nào tác động ảnh hưởng nhất đến:

- Giảm thu NSĐP: nền kinh tế địa phương bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 với diễn biến phức tạp, khó lường đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, dẫn đến GRDP không đạt kế hoạch, trong đó, một số lĩnh vực có nguồn thu dự kiến giảm so dự toán được giao như: thu từ DNNN giảm 68 tỷ đồng, thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 80 tỷ đồng, thuế thu nhập cá nhân giảm 122 tỷ đồng, lệ phí trước bạ 140 tỷ đồng...

- Chi NSĐP: trong bối cảnh nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, địa phương đã nỗ lực tập trung các nguồn lực để đầu tư, phát triển các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh nhằm cải thiện và đồng bộ cơ sở hạ tầng trong các lĩnh vực giao thông, thủy lợi... và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh như: dành nguồn thu tiền sử dụng đất 3.000 tỷ đồng để đầu tư các dự án lớn như: Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công sân bay Phù Cát, Đường Điện Biên Phủ nối dài, Tuyến đường Trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du

lịch sinh thái Nhơn Hội...

1.2. Tác động của việc ban hành các chính sách mới trong năm 2020, tác động ảnh hưởng đến:

- Giảm thu NSDP: do thực hiện các chính sách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 như: Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 (Gia hạn tiền thuế, tiền thuê đất), Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 (Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang thuê đất hình thức trả tiền hàng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch Covid-19; Giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước tới hết năm 2020); Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 (Giảm 30% thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng, có hiệu lực từ ngày 03/8/2020), theo đó, số giảm thu do chính sách trên toàn tỉnh là 155 tỷ đồng; số gia hạn là 180 tỷ đồng.

- Tăng, giảm chi NSDP (ghi rõ chính sách gì, cơ quan có thẩm quyền nào ban hành, số liệu tăng, giảm cụ thể): không có.

1.3. Tác động tổng hợp của việc tăng/ giảm thu, chi do ảnh hưởng của 02 yếu tố trên đến mức bội chi NSDP và mức vay nợ: việc giảm thu NSDP do các yếu tố nêu trên không ảnh hưởng lớn đến mức bội chi và mức vay nợ của địa phương.

1.4 Tác động giảm thu NSNN do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 trong năm 2020

- Dự báo số thu NSNN giảm so với dự toán được giao: 135 tỷ đồng.
- Dự báo số thu NSDP giảm so với dự toán: 241,5 tỷ đồng.

Câu 2: Tác động ảnh hưởng của dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tới lập dự toán thu, chi NSDP năm 2021

2.1. Dự báo tác động ảnh hưởng của một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2021

- Tăng trưởng kinh tế (GDP): 7%
- Chỉ số tăng giá tiêu dùng (CPI) tại địa phương: 3,29%.
- Tổng vốn đầu tư phát triển của địa phương tăng 10%, số cụ thể: 42.340 (tỷ đồng).
- Việc làm mới (nghìn việc làm): 30.000 lao động (không tăng so với năm 2020)
- Số DN thành lập mới: 950.

2.2. Tác động của việc dự kiến ban hành các chính sách mới trong năm 2021 đến việc xây dựng nhiệm vụ thu, chi NSDP:

- Giảm nguồn thu NSDP: thực hiện Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh

của thuế TNCN sẽ làm ảnh hưởng đến việc thu NSNN đối với khoản thuế TNCN, giảm so với cùng kỳ.

- Tăng, giảm chi NSDP (ghi rõ chính sách gì, cơ quan có thẩm quyền nào ban hành, mức dự kiến tăng, giảm chi NSDP cụ thể): không có.

2.3. Tác động tổng hợp của hai yếu tố trên đến dự báo về mức bội chi và vay nợ của NSDP: mức bội chi và vay nợ của từng địa phương do Quốc hội quyết định và thường thấp hơn rất nhiều so với nhu cầu thực tế và khả năng trả nợ của địa phương. Do đó, khả năng giảm thu từ yếu tố nêu trên dự kiến sẽ không tác động nhiều đến mức bội chi và vay nợ của NSDP.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2020

Câu 3: Đánh giá dự ước kết quả thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

3.1. Đề nghị đánh giá dự ước kết quả thu NSNN theo mẫu biểu dưới đây:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán trung ương giao	Dự toán HĐND giao	Ước thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành	
					% dự toán TW giao	% dự toán HĐND giao
A	Tổng thu NSNN	9.715.000	9.715.000	9.580.000	98,6	98,6
I	Thu nội địa	9.000.000	9.000.000	8.865.000	98,5	98,5
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động XNK	715.000	715.000	715.000	100	100
IV	Thu viện trợ					
B	Theo sắc thuế	9.715.000	9.715.000	9.580.000	98,6	98,6
1	Thuế GTGT	1.950.600	1.950.600	1.847.200	94,6	94,6
2	Thuế TNDN	728.400	728.400	742.000	101,9	101,9
3	Thuế TTĐB	271.000	271.000	228.600	84,4	84,4
4	Thuế tài nguyên	153.000	153.000	137.200	89,7	89,7
5	Thuế BVMT	850.000	850.000	940.000	110,6	110,6
6	Thuế TNCN	502.000	502.000	380.000	75,7	75,7
7	Các khoản phí, lệ phí	185.000	185.000	158.000	85,4	85,4
8	Thu khác (bao gồm thu từ hoạt động XNK)	5.075.000	5.075.000	5.147.000	101,4	101,4
C	Theo khu vực	9.715.000	9.715.000	9.580.000	98,6	98,6

1	Doanh nghiệp nhà nước	463.000	463.000	395.000	85,3	85,3
2	DN ngoài quốc doanh	2.200.000	2.200.000	2.120.000	96,4	96,4
3	DN có vốn ĐTNN	440.000	440.000	440.000	100	100
4	Thu khác	6.612.000	6.612.000	6.625.000	100,1	100,1

- Giải trình rõ lý do tăng, giảm lớn ($\pm 10\%$) số thu so với dự toán được giao: ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, dẫn đến một số khoản thu NSNN không đạt dự toán: thu DNNN, thu ngoài quốc doanh, lệ phí trước bạ, thu nhập cá nhân...

- Dự ước kết quả thực hiện nhiệm vụ thu NSDP

a. Hoàn thành

b. Vượt thu Số vượt thu..... (tỷ đồng) Tỷ lệ vượt thu.....%

c. Hụt thu Số hụt thu 241,5 (tỷ đồng) Tỷ lệ hụt thu 2,9%

3.2. Tình hình nợ đọng thuế và truy thu thuế dự ước của năm 2020

- Tăng, giảm nợ đọng thuế (ghi rõ số tuyệt đối và số tương đối % so với năm 2019):

+ Tổng số thuế nợ đọng: 1.106 tỷ đồng, bằng 95% năm 2019

+ Số thuế có khả năng thu: 754 tỷ đồng, bằng 286% năm 2019

+ Số thuế không có khả năng thu: 352 tỷ đồng, bằng 42% năm 2019

+ Số thuế truy thu 8 tháng năm 2020: 3,85 tỷ đồng; dự ước cả năm: 5 tỷ đồng.

- Nguyên nhân tăng/giảm nợ đọng thuế (chỉ rõ nguyên nhân do khách quan, chủ quan của DN, do thực hiện đơn đốc, truy thu của ngành thuế, hải quan...).

+ Đối với số nợ có khả năng thu tăng so với năm 2019. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dẫn đến việc thực hiện nộp ngân sách nhà nước chậm trễ và một số đơn vị không có khả năng nộp (Công ty CP Hàng không Tre Việt dự kiến nợ đến 31/12/2020: 304 tỷ đồng và các dự án bất động sản 200 tỷ đồng).

+ Đối với số nợ thuế không còn khả năng thu giảm so với năm 2019. Nguyên nhân thực hiện việc khoan nợ và xóa tiền chậm nộp, tiền phạt chậm nộp theo Nghị quyết 94/2019/QH ngày 26/11/2019 của Quốc hội.

3.3. Các biện pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu NSNN có những gì mới, đã được áp dụng để mang lại các kết quả trên (chỉ nêu các biện pháp mới, thể hiện kinh nghiệm tốt của địa phương)

Thay đổi phương pháp thanh tra, kiểm tra:

- Nắm bắt một cách hệ thống: thay vì phân tích các DN thuộc kế hoạch KT như trước đây thì chuyển sang phân tích các DN theo hướng khai thác công cụ hỗ trợ phân tích trên ứng dụng “Tổng hợp, Giám sát hồ sơ khai thuế”; dữ liệu trên hệ

thông ứng dụng Quản lý thuế để đánh giá, đưa ra những nội dung, khoản mục có khả năng vi phạm cùng với số liệu cụ thể và ước tính số thuế có khả năng truy thu.

- Phân tích chấp hành pháp luật thuế: công chức quản lý trực tiếp DN căn cứ các công cụ hỗ trợ phân tích trên ứng dụng “Tổng hợp, Giám sát hồ sơ khai thuế”; kiến thức về kế toán; những khác biệt giữa kế toán và chính sách thuế; dữ liệu từ các cơ quan, ban, ngành (đặc biệt là Hải quan, ngân hàng); dữ liệu trên hệ thống ứng dụng Quản lý thuế để phân tích, đánh giá, đưa ra những nội dung, khoản mục có khả năng vi phạm cùng với số liệu cụ thể và ước tính số thuế có khả năng truy thu.

- Cảnh báo đến DN giải trình, tự điều chỉnh: trên cơ sở các nội dung khoản mục và số thuế dự kiến truy thu đã phát hiện, tiến hành mời DN lên làm việc tại trụ sở cơ quan thuế; kết quả làm việc được ghi nhận bằng Biên bản làm việc và được tính vào kết quả TTKT NNT.

- Thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế: thực hiện theo phương châm “đánh mạnh, đánh trúng, tạo tính răn đe”, theo đó, tập trung vào nhóm đối tượng làm đẹp sổ sách kế toán; dấu hiệu mua bán, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp; khả năng trốn thuế, gian lận thuế. Về cách thức thực hiện: Phân tích tối đa, thu thập hết các dữ liệu liên quan để yêu cầu DN giải trình hết các khoản mục, cung cấp thêm nhiều thông tin phục vụ công tác TTKT; xác định phải dành thời gian chuẩn bị và thời gian TTKT tại cơ quan thuế là chủ yếu, qua đó rút ngắn thời gian làm việc tại DN (chỉ 03 đến 05 ngày làm việc).

3.4. Tình hình hoàn thuế GTGT trong năm 2020

- Số đã hoàn 8 tháng năm 2020: 724 tỷ đồng, dự ước cả năm 1.365 tỷ đồng.
- Số dự ước tăng so dự toán: 287 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 127%
- Số đơn vị hoàn thuế được kiểm tra, thanh tra so với tổng số đơn vị đã được hoàn thuế 24/248 đơn vị.
- Tỷ lệ đơn vị hoàn thuế được kiểm tra, thanh tra so với tổng số đơn vị đã được hoàn thuế 9,7%.

Câu 4. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi NSNN trên địa bàn

4.1. Đề nghị quý địa phương dự ước kết quả thực hiện một số nhiệm vụ chi NSNN theo bảng chi tiết dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Dự toán trung ương giao	Dự toán HĐND giao		Ước thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành	
			Số giao	% tăng giảm so số TW giao		% dự toán TW giao	% dự toán

							HĐND giao
A	Tổng chi NSNN	15.617.021	15.625.871	100,1	15.955.902	102,2	102,1
I	Chi đầu tư phát triển	3.876.916	3.944.566	101,7	3.934.566	101,5	99,7
II	Chi thường xuyên	7.539.405	7.040.025	93,4	6.886.185	91,3	97,8
1	Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	3.273.345	3.273.345	100	3.273.345	100	100
2	Chi sự nghiệp KH-CN	31.389	60.496	193	59.106	188,3	97,7
III	Chi trả nợ	3.300	3.300	100	3.300	100	100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100	1.360	100	100
V	Dự phòng ngân sách	231.120	231.120	100	231.120	100	100
VI	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	3.964.920	4.405.500	111,1	4.899.371	123,6	111,2

- Đề nghị giải trình rõ lý do thực hiện các nhiệm vụ chi chủ yếu được Thủ tướng Chính phủ giao không đạt dự toán (giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, môi trường...): các chỉ tiêu pháp lệnh do Thủ tướng Chính phủ giao địa phương đều thực hiện đạt và vượt dự toán được giao.

4.2. Đánh giá việc phân bổ, giao dự toán chi NSNN

- Đến 31/8/2020:

+ *Vốn hỗ trợ có mục tiêu cho đầu tư phát triển:*

- a. Đã được giao hết:
- b. Chưa được giao hết:

Các khoản vốn hỗ trợ mục tiêu chưa được giao hoặc chưa được giao đủ (đề nghị ghi cụ thể):

+ *Kinh phí hỗ trợ chính sách xã hội:*

- a. Đã được giao hết:
- b. Chưa được giao hết:

Các khoản kinh phí nào chưa được giao hoặc chưa được giao đủ (đề nghị ghi cụ thể như chi tăng lương cơ sở, chi an sinh xã hội):

4.3. Các chính sách xã hội do Thủ tướng Chính phủ ban hành chưa được bố trí đủ nguồn chi trả tại địa phương (trung ương nợ chính sách), cụ thể là gì?

- Đề nghị quý địa phương cho biết, đến hết 31/8/2020 tại địa phương có còn dư kinh phí do trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách chưa được thu hồi về NSTW?

- a. Không có
- b. Có với tổng số là:(tỷ đồng)

Nếu có, đề nghị ghi rõ còn dư là nguồn hỗ trợ chính sách gì, số được hỗ trợ còn dư.

4.4. Đề nghị quý địa phương cho biết trong năm 2020, trung ương và chính quyền địa phương có ban hành các chính sách mới, phát sinh nhiệm vụ ngoài dự toán không?

- Chính sách mới do trung ương ban hành

- a. Có
- b. Không có

Nếu có, cụ thể là chính sách gì?

- Chính sách mới do chính quyền địa phương ban hành

- a. Có
- b. Không có

Nếu có, cụ thể là chính sách gì?

4.5 Tình hình thực hiện phòng, chống dịch Covid năm 2020

- Tình hình thực hiện các gói hỗ trợ theo chính sách do trung ương ban hành (số tiền nhận hỗ trợ từ NSTW):

+ Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định 437/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: ngân sách Trung ương tạm cấp bổ sung mục tiêu cho ngân sách tỉnh Bình Định là **8 tỷ đồng** để thực hiện hỗ trợ chính sách đặc thù theo Điều 1 Nghị quyết 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ;

+ Kinh phí thực hiện Nghị quyết 42/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định 15/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh Bình Định là **124,9 tỷ đồng** để thực hiện chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

- Các hoạt động hỗ trợ của địa phương (Số tiền hỗ trợ của NSDP):

+ Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định 437/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: **61,8 tỷ đồng**, trong đó thực hiện chế độ đặc thù 22,9 tỷ đồng và sửa chữa, mua sắm trang thiết bị y tế 38,9 tỷ đồng.

+ Kinh phí thực hiện Nghị quyết 42/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định 15/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: **265 tỷ đồng**.

- Kiến nghị chính sách:

+ Đối với an sinh xã hội: bổ sung hỗ trợ đối tượng người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 đối với người lao động bốc vắc tự do không thuộc lao động bốc

vác tại các ga đường sắt, cảng sông, cảng biển, cảng hàng không và tại các chợ đầu mối; người chạy xe ôm; người lao động trong các hợp tác xã vận tải; điều chỉnh điều kiện hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương làm việc tại các doanh nghiệp không có doanh thu thành doanh nghiệp có doanh thu giảm sâu và không đủ điều kiện trả lương cho người lao động tại Chương I, Điều 1, Điểm 3 Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Địa phương có tổ chức giám sát, phát hiện các tồn tại hoặc tiêu cực trong thực hiện các chính sách đã ban hành thời gian qua không? Nếu có, ghi cụ thể các tồn tại, tiêu cực: địa phương đã thành lập 2 đoàn giám sát việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh và về cơ bản chưa phát hiện tiêu cực trong việc thực hiện triển khai thực hiện chính sách ở các cấp.

4.6 Kết quả hỗ trợ của NSNN trong việc bồi thường thiệt hại dịch tả lợn Châu phi đến 31/8/2020

- Đã được bồi thường Với tổng số tiền 36 tỷ đồng
- Chưa được bồi thường Với tổng số tiền kiến nghị:tỷ đồng

Câu 5: Tình hình thực hiện nhiệm vụ giao quyền tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn.

5.1 Đề nghị quý địa phương cho biết kết quả giao cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập đến 31/12/2020 theo bảng chi tiết dưới đây:

<i>Số đơn vị sự nghiệp công lập</i>	Mức độ tự chủ				
	<i>100% chi TX, chi ĐTPT</i>	<i>Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX</i>	<i>100% chi TX</i>	<i>Một phần chi TX</i>	<i>100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm</i>
Tổng số ĐVSNCL	6		37	354	378
Tổng số ĐVSNCL cấp tỉnh quản lý	6		18	82	32
Tổng số ĐVSNCL cấp huyện quản lý			19	272	346
Tổng số ĐVSNCL cấp xã quản lý					

5.2. Năm ngân sách 2020, Trung ương có cắt giảm dự toán chi của địa phương do kết quả thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị đơn vị sự nghiệp công lập.

- a. Có b. Không có

Nếu có, thì số dự toán giảm cụ thể: (tỷ đồng); trên thực tế, địa phương đã thực hiện được (tăng) giảm so với dự toán giao: (tỷ đồng).

Câu 6: Tình hình thực hiện nhiệm vụ Đầu tư công

6.1. Đánh giá việc ban hành văn bản pháp luật hướng dẫn Luật Đầu tư công (sửa đổi) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020

- Đã hướng dẫn: Đầy đủ Không đầy đủ

Nếu chưa đầy đủ thì đề nghị chỉ rõ vấn đề gì

- Quy định nào của Luật đầu tư công khó thực hiện (ghi rõ điều, khoản luật)

6.2. Tình hình bố trí vốn kế hoạch Đầu tư công của Địa phương:

- Số vốn trung ương giao 6.510,6 (tỷ đồng).
- Số vốn Địa phương giao 6.579,4 (tỷ đồng), tăng so với số TW giao 68,8 tỷ đồng; tỷ lệ tăng so với số được TW giao 1,05%.
- Số được chính quyền địa phương bố trí bổ sung từ nguồn vượt thu, tiết kiệm chi của NSDP, nguồn XSKT, nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.183,8 tỷ đồng.
 - + Thu tiền sử dụng đất: 3.000 tỷ đồng
 - + Thu từ xổ số kiến thiết: 115 tỷ đồng
 - + Thu khác: 68,8 tỷ đồng

6.3. Tình hình phân bổ và kết quả thực hiện Kế hoạch Đầu tư công cho các dự án:

Tổng số dự án được bố trí vốn đầu tư công: 373 (dự án), với tổng số vốn 6.579,4 tỷ đồng.

Trong đó:

- + Số vốn bố trí trả nợ XDCB: 127 (dự án), với tổng số vốn 700 (tỷ đồng);
 - + Hoàn vốn ứng trước..... (dự án), với tổng số vốn..... (tỷ đồng);
 - + Dự án chuyên tiếp được bố trí vốn hoàn thành: 225 (dự án), với tổng số vốn 3.339 (tỷ đồng);
- Trong số dự án chuyên tiếp, số dự án dự kiến sẽ hoàn thành: 225 (dự án), với tổng số vốn 3.339 (tỷ đồng);
- + Dự án bố trí khởi công mới: 21 (dự án), với tổng số vốn 2.540 (tỷ đồng).

6.4. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công đến 31/8/2020 theo các nguồn cụ thể:

- Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW: 549,496 (tỷ đồng), đạt 44,3% kế hoạch
- Vốn TPCP: (tỷ đồng), đạt % kế hoạch
- Vốn vay ODA: 769,666 (tỷ đồng), đạt 73,9% kế hoạch
- Vốn viện trợ (nếu có): 0,89 (tỷ đồng), đạt 100% kế hoạch
- Vốn đầu tư phát triển nguồn NSDP: 2.888,9 (tỷ đồng), đạt 73,2% kế hoạch

6.5. Tình hình nợ đọng XD CB, nợ hoàn vốn ứng trước từ nguồn NSTW (tính đến ngày 31/8/2020)

- Nợ XD CB:

- b. Có b. Không có

Nếu có, ghi cụ thể :

- Nợ hoàn vốn ứng trước:

- a. Có b. Không có

Nếu có, ghi cụ thể : 516,257 tỷ đồng (các dự án Cầu đường Quy Nhơn Nhơn Hội, Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội, Đập An Thuận, Đê sông Tân An đoạn Phước Quang - Phước Hiệp,...).

- Nợ vay tồn ngân KBNN:

- a. Có b. Không có

Nếu có, ghi cụ thể : 133,5 tỷ đồng (dự án Đường ven biển Nhơn Hội Tam quan Hoài Nhơn).

- Nợ vay nguồn NSTW hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương:

- a. Có b. Không có

- Nợ vay NHPTVN:

- a. Có b. Không có

6.6. Nguyên nhân nào là chủ yếu của tình trạng giải ngân các nguồn vốn ĐTC chậm như hiện nay:

- | | | |
|---|--|--|
| + Do Chính sách, pháp luật: | Đồng ý <input checked="" type="checkbox"/> | Không đồng ý <input type="checkbox"/> |
| + Do thủ tục phức tạp: | Đồng ý <input checked="" type="checkbox"/> | Không đồng ý <input type="checkbox"/> |
| + Do khó khăn GPMB: | Đồng ý <input checked="" type="checkbox"/> | Không đồng ý <input type="checkbox"/> |
| + Do phân bổ vốn nhiều lần, giao chậm: | Đồng ý <input checked="" type="checkbox"/> | Không đồng ý <input type="checkbox"/> |
| + Do năng lực của nhà thầu, thi công : | Đồng ý <input checked="" type="checkbox"/> | Không đồng ý <input type="checkbox"/> |
| + Do năng lực Ban QLXD, cán bộ thi hành nhiệm vụ: | Đồng ý <input type="checkbox"/> | Không đồng ý <input checked="" type="checkbox"/> |

6.7. Dự ước số kết dư, vốn chuyển nguồn và số vốn vượt dự toán chi năm 2020:

- Chuyển nguồn sang năm 2021: (tỷ đồng); tăng(giảm) so với năm 2020: (tỷ đồng);

Nếu có chuyển nguồn, đề nghị ghi cụ thể:

+ Vốn ĐTPT:

+ Vốn khác:

- Kết dư năm 2020: (tỷ đồng); tăng (giảm) so với năm 2019: (tỷ đồng).

- Số vốn chi vượt dự toán (gồm cả vốn ODA, viện trợ nước ngoài) (tỷ đồng).

Câu 7: Đề nghị quý địa phương cho biết:

7.1 Tình hình nợ công của địa phương

- Dư nợ công của địa phương dự ước đến 31/12/2020: 470,6 tỷ đồng.

- Kiến nghị của địa phương về nợ công: đề nghị phổ biến, tuyên truyền, tập huấn về các nghiệp vụ quản lý nợ công tới các đối tượng liên quan nhằm đảm bảo thực hiện đúng, đồng bộ và hiệu quả các quy định của pháp luật về quản lý nợ công.

7.2 Tình hình sử dụng nguồn cải cách tiền lương

- Tổng nguồn: 962,186 tỷ đồng;

- Tổng nhu cầu: 845,188 tỷ đồng

- Số kinh phí cải cách tiền lương còn lại: 116,998 tỷ đồng

- Số được sử dụng cho đầu tư:tỷ đồng

- Kiến nghị của địa phương: được sử dụng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn lại để bù hụt thu ngân sách năm 2020.

7.3 Ngân sách của địa phương năm 2019 được kiểm toán do cơ quan KTNN

a. Có

b. Không có

+ Nếu có thì báo cáo kiểm toán được công bố trước HĐND tỉnh phê duyệt báo cáo quyết toán:

a. Có

b. Không có

+ Nếu ngân sách của địa phương năm 2019 không được kiểm toán thì có được thanh tra, kiểm tra:

a. Có

b. Không có

Nếu có thì ghi rõ cơ quan thanh tra:

+ Kết quả thực hiện các kết luận và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước dự ước đến 31/12/2020:

+ Tỷ lệ chấp thuận các kiến nghị, kết luận của KTNN: 87,2%

+ Kết quả khắc phục các sai phạm do KTNN chỉ ra: mức hoàn thành so với kiến nghị thực hiện của KTNN: hoàn thành tốt

+ Có hay không sự trùng lặp trong hoạt động kiểm toán, thanh tra và kiến nghị: Có.

7.4. Tình hình thực hiện công khai, minh bạch, giám sát của cộng đồng đối với hoạt động của NSDP trong năm 2020

- Về công khai, minh bạch NSDP:

+ Địa phương thực hiện công khai, minh bạch đúng quy định về nội dung, phương pháp và thời hạn:

a. Đúng

b. Không đúng

Nếu không đúng thì những khó khăn, vướng mắc là gì? (ghi cụ thể):

- NSDP năm 2019 và năm 2020 ngoài HĐND cấp tỉnh giám sát, còn được kiểm tra, giám sát của các cơ quan, đơn vị nào:

+ Cơ quan trung ương: Bộ Tài chính, Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI) và Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

+ Cơ quan địa phương: Tình hình thực hiện dự toán hàng quý, 6 tháng và năm 2018, 2019, 2020 đều được đăng công khai trên trang thông tin điện tử của UBND các cấp, Sở Tài chính và các đơn vị sử dụng ngân sách nên tất cả các cơ quan, tổ chức, người dân có thể thực hiện chức năng giám sát này.

III. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2021

Câu 8: Đề nghị quý địa phương cho biết, thực hiện Luật NSNN năm 2015, để đảm bảo cho các cơ quan, đơn vị có đủ thời hạn lập dự toán NSNN hàng năm thì thời điểm Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị và các Bộ ban hành Thông tư hướng dẫn đã đáp ứng được yêu cầu về thời hạn theo luật định:

Đáp ứng đúng

Còn chậm theo quy định

Câu 9. Về lập dự toán thu NSNN

9.1. Đề nghị quý địa phương cho biết thông tin theo biểu chi tiết dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	Tỷ lệ % tăng giảm	
					So dự toán 2020	So ước thực hiện 2020

A	Tổng thu NSNN	9.715.000	9.580.000	9.941.000	102,3	103,7
I	Thu nội địa	9.000.000	8.865.000	9.226.000	102,5	104,0
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động XNK	715.000	715.000	715.000	100	100
IV	Thu viện trợ					
B	Theo sắc thuế	9.715.000	9.580.000	9.941.000	102,3	103,7
1	Thuế GTGT	1.950.600	1.847.200	3.208.000	103,3	108,5
2	Thuế TNDN	728.400	742.000			
3	Thuế TTĐB	271.000	228.600			
4	Thuế tài nguyên	153.000	137.200			
5	Thuế BVMT	850.000	940.000	980.000	115,3	104,3
6	Thuế TNCN	502.000	380.000	360.000	71,7	94,7
7	Các khoản phí, lệ phí	185.000	158.000	162.000	87,5	102,5
8	Thu khác (bao gồm thu từ hoạt động XNK)	5.075.000	5.147.000	5.231.000	103	101,6
C	Theo khu vực	9.715.000	9.580.000	9.941.000	102,3	103,7
1	Doanh nghiệp nhà nước	463.000	395.000	418.000	90,2	105,8
2	DN ngoài quốc doanh	2.200.000	2.120.000	2.300.000	104,5	108,5
3	DN có vốn ĐTNN	440.000	440.000	490.000	111,4	111,4
4	Thu khác	6.612.000	6.625.000	6.733.000	101,8	101,6

9.2. Đề nghị quý địa phương đánh giá dự kiến mức thu do trung ương giao (số kiểm tra được giao) cho địa phương so với thực tế:

Sát thực tế Tương đối sát Không sát

Nếu không sát, đề nghị chỉ rõ khoản dự toán thu nào không khả thi :

9.3. Đề nghị quý địa phương cho biết năm 2021 có phát sinh các khoản thu mới ở địa phương:

Có phát sinh khoản thu mới Không có phát sinh

Nếu có thì nêu rõ khoản phát sinh và dự kiến số thu cụ thể (nghìn tỷ đồng):

Câu 10: Về lập dự toán chi NSNN

10.1. Đề nghị quý địa phương cho biết tình hình ban hành/thực hiện tiêu chí, định mức phân bổ chi NSNN giai đoạn 2021-2025

a. Đối với chi đầu tư phát triển (theo Nghị quyết số 973 ngày Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của UBTVQH về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025)

- Về thời gian: Kịp thời Chưa kịp thời
- Về các tiêu chí, định mức Hợp lý Chưa hợp lý

Nếu chưa kịp thời, đề nghị nêu lý do:

b. Đối với chi thường xuyên

- Đối với bộ, ngành:

+ Phân bổ theo tiêu chí:

* Căn cứ biên chế như hiện nay: Đồng ý Không đồng ý

* Căn cứ biên chế vừa kết hợp với kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Đồng ý Không đồng ý

+ Đưa tối đa các khoản chi vào định mức Đồng ý Không đồng ý

+ Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: áp dụng như hiện hành

Đồng ý Không đồng ý

Nếu không đồng ý, đề nghị kiến nghị cụ thể

.....
.....
.....

- Đối với địa phương:

Về tiêu chí: đề nghị chọn một trong 3 phương án sau:

* Phương án 1: áp dụng như quy định hiện hành

Đồng ý Không đồng ý

* Phương án 2: Đối với nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo, dạy nghề: tính theo đầu học sinh; đối với chi hoạt động kinh tế, chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, chi hoạt động khoa học công nghệ: theo yêu cầu, nhiệm vụ; Các lĩnh vực khác theo dân số và các tiêu chí bổ sung như hiện nay

Đồng ý Không đồng ý

* Phương án 3: Phương án khác theo kiến nghị của địa phương

10.2. Đề nghị quý địa phương cung cấp thông tin về dự toán chi một số nhiệm vụ theo biểu chi tiết dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	Tỷ lệ % tăng giảm	
					So dự toán 2020	So ước thực hiện 2020
A	Tổng chi NSNN	15.625.871	15.955.902	21.702.954	138,8	135,9
I	Chi đầu tư phát triển	3.944.566	3.934.566	4.274.953	108,1	108,3
II	Chi thường xuyên	7.040.025	6.886.185	7.402.438	105,1	107,5
1	Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	3.273.345	3.273.345	3.273.345	100	100
2	Chi sự nghiệp KH-CN	60.496	59.106	60.496	100	102,4
III	Chi trả nợ	3.300	3.300	3.505	106,2	106,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	1.360	100	100
V	Dự phòng ngân sách	231.120	231.120	240.000	103,8	103,8
VI	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	4.405.500	4.899.371	9.780.698	222,0	199,6

10.3. Đánh giá dự kiến mức tăng chi do trung ương dự kiến giao (số kiểm tra được giao) cho địa phương so với thực tế:

Đáp ứng nhu cầu Tương đối phù hợp Không đáp ứng

Nếu không đáp ứng nhu cầu chi thật cần thiết của địa phương, đề nghị chỉ rõ những nhiệm vụ chi nào, số kinh phí còn thiếu:

10.4. Vốn kế hoạch đầu tư công năm 2021 dự kiến trung ương bố trí cho địa phương (đề nghị ghi rõ số kinh phí):

- Dự kiến bố trí, sử dụng vốn KHĐTC được TW giao:

+ Bố trí trong cân đối ngân sách địa phương: là 4.274.953 triệu đồng (Vốn Đầu tư tập trung 682.018 triệu đồng (tăng 10% so với năm 2020); Vốn cấp quyền sử dụng đất: Với quỹ đất đang triển khai trong năm 2020, dự kiến bố trí cho đầu tư từ nguồn này trong năm 2021 là 3.300.000 triệu đồng (tăng 300.000 triệu đồng so với năm 2020); Vốn Xổ số kiến thiết: năm 2021 dự kiến mức thu như năm 2020 với số tiền 115.000 triệu đồng, trong đó ưu tiên đầu tư nguồn vốn này cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, y tế công lập, xây dựng nông thôn mới; sau khi đã bố trí vốn bảo đảm hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên, được bố trí cho các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương; Bội chi

ngân sách địa phương: tương ứng với tỷ lệ (theo Hiệp định) phân ngân sách tỉnh vay lại từ ngân sách trung ương để thực hiện các dự án ODA năm 2021 là 177.935 triệu đồng).

Đối với vốn ngân sách Trung ương:

- **Vốn trong nước:** 7.804.178 triệu đồng (bao gồm Thu hồi các khoản vốn ứng trước là 2.001.718 triệu đồng), trong đó bố trí một số nguồn vốn chính như:

+ Bố trí cho các dự án hoàn thành, bố trí vốn quá thời gian quy định của giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025: 798.786 triệu đồng.

+ Bố trí cho các dự án chuyển tiếp kéo dài sang giai đoạn 2021- 2025 để tiếp tục thực hiện là 860.078 triệu đồng cho 03 dự án đường ven biển.

+ Bố trí để thu hồi ứng trước ngân sách trung ương: 2.001.718 triệu đồng (bao gồm: bố trí cho tỉnh để thu hồi ứng trước 640.733.815 triệu đồng; bố trí thông qua Bộ Giao thông vận tải để thu hồi ứng trước 1.360.984,185 triệu đồng).

+ Bố trí vốn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: 130.000 triệu đồng.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 2.200 triệu đồng.

+ Bố trí để khởi công mới 11 dự án: 2.635.618 triệu đồng.

+ Bố trí cho Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2021-2030: 910.750 triệu đồng.

- **Vốn nước ngoài:** vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách Trung ương năm 2021 là **629.685 triệu đồng**, như sau:

+ Vốn bố trí cho 03 dự án dự kiến hoàn thành năm 2021 là 251.085 triệu đồng;

+ Vốn bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021 là 373.600 triệu đồng;

+ Vốn bố trí cho 01 dự án khởi công mới là 5.000 triệu đồng.

Câu 11. Dự kiến về kế hoạch giao cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập

11.1 Dự kiến mục tiêu kế hoạch giao cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập đến 31/12/2021 theo bảng chi tiết:

	Mức độ tự chủ				
	100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT,	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX

<i>Số đơn vị sự nghiệp công lập</i>		100% chi TX			do NS bảo đảm
Tổng số ĐVSNCL	6		39	352	378
Tổng số ĐVSNCL cấp tỉnh quản lý	6		20	80	32
Tổng số ĐVSNCL cấp huyện quản lý			19	272	346
Tổng số ĐVSNCL cấp xã quản lý					

11.2 Năm ngân sách 2021, dự kiến có tiết giảm dự toán chi của địa phương do kết quả thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị đơn vị sự nghiệp công lập.

- a. Có b. Không có

Nếu có, thì số dự toán giảm cụ thể là: (tỷ đồng).

Câu 12. Đề xuất, kiến nghị của quý cơ quan về những giải pháp xây dựng dự toán và quản lý thu, chi NSNN để nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN (nếu có)

PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐTCTH GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐTCTH GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Câu 13. Tình hình triển khai thực hiện kế hoạch các chương trình, dự án theo từng nguồn vốn so với kế hoạch được giao

- Số dự án, tổng mức đầu tư của các dự án (Chi tiết vốn NSTW, vốn TPCP, trong đó nêu rõ số vốn đã được bố trí giai đoạn trước năm 2016): Có 48 dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương với tổng mức đầu tư là 4.021,140 tỷ đồng, Có 02 dự án được bố trí hỗ trợ từ vốn TPCP với tổng mức đầu tư là 980 tỷ đồng.

- Tổng số kế hoạch ĐTCTH giai đoạn 2016-2020 được giao (số dự án, số tiền): Tổng giai đoạn trung hạn vốn ngân sách Trung ương giao cho Tỉnh là 4.495,252 tỷ đồng bố trí cho 50 dự án (bao gồm vốn TPCP), trong đó thu hồi ứng trước các khoản ứng trước ngân sách Trung ương là 337 tỷ đồng, thanh toán nợ XDCB là 18,787 tỷ đồng

- Số vốn chưa được bố trí so với số Kế hoạch ĐTCTH giai đoạn 2016-2020 được giao: Đến nay tổng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương đã phân bổ cho tỉnh (bao gồm cả kế hoạch ngân sách Trung ương phân bổ năm 2020) là 3.454.892

triệu đồng, phần kế hoạch còn thiếu là 1.040,36 tỷ đồng, chỉ đạt 76,85% kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 Trung ương đã giao.

- Số dự án đã hoàn thành (chi tiết từng dự án, TMĐT, tổng số vốn NSTW/TPCP đã phân bổ cho dự án): đến nay, đã có 49 dự án sử dụng vốn hỗ trợ của Trung ương hoàn thành đưa vào sử dụng, 01 dự án sẽ hoàn thành năm 2021 với tổng mức đầu tư là 9.926,14 tỷ đồng.

- Các dự án thiếu vốn:

+ Số dự án đã có trong KHĐTCTH giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa thể khởi công do chưa được bố trí vốn trong dự toán NSNN hàng năm (chi tiết từng dự án): không

+ Số dự án dở dang từ giai đoạn trước năm 2016 chưa được bố trí vốn (chi tiết từng dự án): không.

Câu 14. Đánh giá tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

- Tình hình phân bổ và giao vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020 là 4.928,720 tỷ đồng.

- Tình hình giải ngân vốn của Chương trình: đến nay, Vốn đã giải ngân giai đoạn 2016 – 2020 là 4.267,410 tỷ đồng, đạt 86,58%

- Việc quản lý, điều hành và chấp hành các quy định trong quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020: đúng quy định.

Câu 15. Đánh giá tình hình thực hiện KHĐTCTH giai đoạn 2016-2020 và các đề xuất, kiến nghị

- Tình hình, kết quả giải ngân vốn đầu tư công, tỷ lệ giải ngân so với dự toán được phân bổ hàng năm: Các dự án được giải ngân đúng tiến độ, cụ thể:

*** Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách Tỉnh:**

Trong giai đoạn 2016 – 2020, vốn đầu tư trong cân đối được Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch cho tỉnh thực hiện là 4.722.845 triệu đồng (Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017).

Với sự nỗ lực của Tỉnh, đến nay nguồn vốn đầu tư trong cân đối đã được HĐND tỉnh thông qua trong giai đoạn 2016 – 2020 là 11.970.148 triệu đồng, vượt 153,5% kế hoạch Trung ương giao.

Tính đến hết năm 2019, tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn trong cân đối là 7.982.921 triệu đồng, đạt 96,93% kế hoạch vốn do HĐND tỉnh giao. Dự kiến trong năm 2020, tỉnh sẽ phân đấu giải ngân hoàn thành 100% kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối.

**** Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ:**

Giai đoạn 2016 – 2020 tổng kế hoạch vốn Trung ương hỗ trợ cho địa phương được Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao cho tỉnh là 4.495.252 triệu đồng (không bao gồm vốn ODA), trong đó thu hồi ứng trước các khoản ứng trước ngân sách Trung ương là 337.000 triệu đồng, thanh toán nợ XDCB là 18.787 triệu đồng (các Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017; số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017; số 1480/QĐ-UBND ngày 05/10/2018).

Giai đoạn 2016 – 2020 tổng kế hoạch vốn ODA do Trung ương hỗ trợ cho địa phương được Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao cho tỉnh đưa vào cân đối là 2.756.188 triệu đồng (không bao gồm phần vốn đối ứng từ NSTW là 21.000 triệu đồng).

Đến nay, giá trị giải ngân là 5.940.300 triệu đồng, đạt 81,91% kế hoạch giao. Dự kiến đến hết niên độ thanh toán kế hoạch năm 2020, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2016 – 2020 đạt 100% kế hoạch giao.

- Đánh giá hiệu quả, chất lượng của các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng-an ninh:

Các công trình giao thông trọng điểm được tập trung đầu tư xây dựng đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: nâng cấp Quốc lộ 1D, nút giao thông Đông Đa - Hoa Lư, Đường Quốc lộ 19 mới (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1), đường phía Tây tỉnh ĐT.638 (đoạn Canh Vinh - Quy Nhơn), cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông nội tỉnh...; đang tập trung hoàn thành dự án đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội kéo dài; triển khai một số đoạn của tuyến đường ven biển; mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến sân bay Phù Cát)...

Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thủy lợi; đầu tư sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn các hồ chứa nước. Đã triển khai nâng cấp 21 hồ, đập (trong đó 16 hồ, đập theo dự án WB8), xây dựng hoàn thành Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang, kênh tưới Thượng Sơn, kè hạ lưu sông Hà Thanh, sông Côn, khởi công xây dựng hồ Đồng Mít,...; hoàn thiện và đưa vào sử dụng một số dự án ODA quan trọng như: các tiểu dự án của Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp miền Trung, Dự án Vệ sinh môi trường bền vững thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1), các dự án tái thiết sau thiên tai; nâng cấp hệ thống đê khu Đông, một số kè chắn sóng ven biển... Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 – 2020, giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện kiên cố bê tông hóa được 375,2 km kênh mương; nâng cấp, cải tạo một số công trình cấp nước sạch hiện có, đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước sạch tập trung tại các vùng thường xuyên thiếu nước trong mùa nắng hạn. Lưới điện nông

thôn tiếp tục được đầu tư nâng cấp; đang triển khai thực hiện dự án kéo lưới điện quốc gia đến xã đảo Nhơn Châu.

Hạ tầng y tế, giáo dục và văn hóa xã hội được quan tâm đầu tư. Một số công trình quan trọng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh - phân mở rộng, Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn, nâng cấp mở rộng một số hạng mục Bệnh viện Đa khoa tỉnh; mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung, mở rộng Quảng trường Nguyễn Tất Thành, xây dựng Nhà hát Nghệ thuật truyền thống, mở rộng, nâng cấp Quảng trường Chiến thắng, Quảng trường Quy Nhơn (thành phố Quy Nhơn)... Hệ thống mạng lưới trường, lớp học tiếp tục được củng cố và mở rộng; thành lập mới như Trường trung học phổ thông chuyên Chu Văn An đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các huyện phía Bắc tỉnh

- Những khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện Kế hoạch Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, trong công tác giải ngân đầu tư công hàng năm:

Hiện nay một số dự án đã được Trung ương thông báo kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, nhưng kế hoạch giao qua các năm 2016 đến 2020 vẫn chưa đảm bảo (vì tổng kế hoạch giao qua các năm 2016 đến 2020 thấp hơn kế hoạch trung hạn đã giao).

Vấn đề khó khăn nhất của các tỉnh khu vực miền Trung nói chung và Bình Định nói riêng là vấn đề cơ chế hỗ trợ vốn, vì đây là nơi thường xuyên chịu sự tàn phá nặng nề của thiên tai, với nguồn thu hạn chế của tỉnh việc tái thiết sau thiên tai là một vấn đề vô cùng khó khăn. Do đó, UBND tỉnh kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, sửa đổi Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020, việc điều chỉnh, sửa đổi này cần có cơ chế ưu tiên đặc biệt cho khu vực miền Trung.

Ngoài ra, Bình Định nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (Vùng KTTĐMT) được thành lập theo Quyết định số 108/QĐ –TTg ngày 12/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ; tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được, vùng KTTĐMT nói chung và Bình Định nói riêng trong quá trình phát triển còn bộc lộ nhiều bất cập hạn chế, cụ thể như: (1) phát triển có tính cục bộ cao và thiếu bền vững, các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng và chưa đạt được mục tiêu kế hoạch đặt ra; (2) chông chéo trong chiến lược phát triển, tình trạng đầu tư trùng lặp chưa hòa toàn được khắc phục, còn có biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh trong thu hút đầu tư giữa các địa phương; (3) Hạ tầng kinh tế, xã hội còn thiếu và yếu, chưa đồng bộ đặc biệt là hệ thống đường giao thông liên tỉnh, liên Vùng; (4) Vấn đề ô nhiễm môi

trường ở các vùng KTTĐ đang có xu hướng gia tăng, nguồn tài nguyên bị lãng phí; (5) Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo hoặc có tay nghề thấp còn lớn; (6) chênh lệch về trình độ phát triển và mức sống dân cư còn khá lớn và có xu hướng ngày càng tăng lên; (7) Chưa hình thành sản phẩm chủ lực, thương hiệu sản phẩm đặc trưng của toàn vùng, sản phẩm du lịch còn trùng lặp; (8) Sự liên kết, phối hợp giữa các địa phương còn rời rạc, chưa tạo ra sức mạnh tổng hợp, còn mang tính hình thức, thiếu cơ chế liên kết và thực hiện các cam kết... Do đó, để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đề ra trong giai đoạn 2021 – 2025, UBND tỉnh kính đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có cơ chế hỗ trợ riêng cho các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm.

Đối với việc thực hiện các dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách, hiện nay công tác đấu giá quyền sử dụng đất, lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện các dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách chưa được quy định nhất quán, rõ ràng theo các quy định của Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Đấu thầu, Luật Đấu giá... nên công tác thực hiện ở tỉnh gặp nhiều khó khăn, vừa làm vừa nghiên cứu, gây rủi ro cao cho cán bộ thực hiện. Vì vậy, kính đề Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sớm ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, thống nhất để việc thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

II. VỀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Câu 16. Dự kiến Kế hoạch ĐTCTH giai đoạn 2021 – 2025

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh:

Nhu cầu vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 là 23.476.554,650 triệu đồng, trong đó: vốn Cấp quyền sử dụng đất là 16.500 triệu đồng, Vốn Xổ số kiến thiết là 575.000 triệu đồng, Bội chi ngân sách địa phương là 2.237.769 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước):

Nhu cầu vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 – 2025 là 23.048.987 triệu đồng, trong đó:

- Nhu cầu bố trí vốn NSTW cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 (không bao gồm số vốn bố trí để thu hồi vốn ứng trước): bao gồm 11 dự án với tổng nhu cầu là 1.936.943 triệu đồng (trong đó bố trí trả nợ khối lượng hoàn thành cho dự án Tuyến đường quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A) là 1.543.000 triệu đồng).

- Nhu cầu bố trí vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản vốn ứng trước là:

+ Dự án đã có trong Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 là 124.476 triệu đồng cho 01 dự án.

+ Dự án chưa có trong Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 là 1.877.241,608 triệu đồng cho 37 dự án.

- Nhu cầu đầu tư dự án giai đoạn 2021-2025 là 19.085.007 triệu đồng cho 33 dự án, trong đó: Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn là 130.000 triệu đồng và Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là 18.000 triệu đồng.

3. Vốn nước ngoài (ODA):

Nhu cầu vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 – 2025 là 3.650.143,681 triệu đồng, trong đó:

- Nhu cầu bố trí vốn ODA cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 (không bao gồm số vốn bố trí để thu hồi vốn ứng trước): bao gồm 6 dự án với tổng nhu cầu là 978.771 triệu đồng.

- Nhu cầu đầu tư dự án mới giai đoạn 2021-2025 là 2.671.372, 681 triệu đồng cho 8 dự án (chưa ký Hiệp định).

Câu 17. Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản và số vốn ứng trước

- Số vốn nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 nhưng chưa được tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (nếu còn): không có nợ đọng

- Số vốn ứng trước đến hết kế hoạch năm 2015 còn lại phải thu hồi trong giai đoạn 2021 – 2025: là 2.001,718 tỷ đồng (bao gồm: các dự án được trung ương bổ sung, hỗ trợ theo đề nghị của tỉnh là 516,257 tỷ đồng; dự án Quốc lộ 19 từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A ứng trước cần hoàn trả thông qua Bộ Giao thông vận tải là 1.360,984 tỷ đồng).

Câu 18. Các khó khăn, vướng mắc và các tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện; nguyên nhân và bài học kinh nghiệm: không có.

Câu 19. Các đề xuất, kiến nghị: không có.